

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014



Hà Nội, tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		808 272 523 143	765 121 389 923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45 579 433 271	48 985 809 485
1. Tiền	111	V.01	45 579 433 271	48 985 809 485
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	545 600 000	545 600 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 028 000 000	1 028 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 482 400 000	- 482 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307 491 158 982	297 719 666 180
1. Phải thu của khách hàng	131		256 445 127 822	279 162 501 565
2. Trả trước cho người bán	132		56 507 102 568	23 449 245 630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10 156 231 800	10 156 231 800
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 695 697 661	6 264 688 054
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-21 313 000 869	-21 313 000 869
IV. Hàng tồn kho	140		436 218 447 704	410 189 515 463
1. Hàng tồn kho	141	V.04	436 218 447 704	410 189 515 463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 437 883 186	7 680 798 795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		428 235 022	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10 509 769 077	4 254 211 048
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7 499 879 087	3 426 587 747
B. Tài sản dài hạn (200=210+220 + 240 + 250 + 260)	200		84 053 490 406	84 853 719 574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	80 470 098 623	81 179 592 990
1. TSCĐ hữu hình	221		80 108 151 647	80 782 850 562
- Nguyên giá	222		207 532 078 135	216 256 628 556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-127 423 926 488	-135 473 777 994
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	361 946 976	396 742 428
- Nguyên giá	228		751 000 000	751 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 389 053 024	- 354 257 572
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		487 277 783	578 012 584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	37 277 783	47 012 584
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268		450 000 000	531 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		892 326 013 549	849 975 109 497
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		606 215 572 176	568 849 572 859
I. Nợ ngắn hạn	310		606 215 572 176	568 832 641 042
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	367 460 338 769	337 829 129 917
2. Phải trả cho người bán	312		63 480 805 268	71 365 405 305
3. Người mua trả tiền trước	313		75 898 592 474	54 691 472 089
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 761 733 780	17 977 873 424
5. Phải trả người lao động	315		23 487 416 967	15 326 496 203
6. Chi phí phải trả	316	V.17	785 856 499	1 064 480 266
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36 803 413 471	33 439 139 795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		30 048 902 993	30 054 702 993
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 511 488 045	7 083 941 050
II. Nợ dài hạn	330			16 931 817
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Doanh thu chưa thực hiện	336			16 931 817
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		286 110 441 373	281 125 536 638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	273 025 719 504	267 769 809 769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94 837 150 000	94 837 150 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20 284 860 000	20 284 860 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 360 000 000	-1 360 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		535 485 797	535 485 797
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9 113 123 297	9 113 123 297
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		86 938 217 280	86 938 217 280
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62 676 883 130	57 420 973 395
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		13 084 721 869	13 355 726 869
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	13 084 721 869	13 355 726 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		892 326 013 549	849 975 109 497
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật t hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	N05		193 266,94	177 856,22
5. Ngoại tệ các loại (EUR)	N05		43 202,25	1 161,28



Trần Văn Quang

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập

Lê Đức Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế (Năm nay)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	212 859 071 215	212 859 071 215
02	2. Các khoản giảm trừ			
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		212 859 071 215	212 859 071 215
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	172 430 159 255	172 430 159 255
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		40 428 911 960	40 428 911 960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	157 435 659	157 435 659
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	6 017 428 669	6 017 428 669
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		6 017 428 669	6 017 428 669
24	8. Chi phí bán hàng		9 606 330 493	9 606 330 493
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18 369 358 741	18 369 358 741
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		6 593 229 716	6 593 229 716
31	11. Thu nhập khác		80	80
32	12. Chi phí khác		77 877 902	77 877 902
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 77 877 822	- 77 877 822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6 515 351 894	6 515 351 894
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 259 442 159	1 259 442 159
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		5 255 909 735	5 255 909 735
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		597	597



Trần Văn Quang

Kế toán trưởng


Phạm Xuân Thành

Ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập


Lê Đức Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281 096 307 658	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-234 612 116 762	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13 365 662 109	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-4 562 544 748	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3 660 669 047	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-5 951 182 905	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-50 517 008 515	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-31 572 876 428	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157 435 659	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		157 435 659	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210 356 705 420	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-180 644 496 568	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-1 125 000 000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 578 144 927	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28 009 063 925	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-3 406 376 844	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48 985 809 485	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	45 579 432 641	



Kế toán trưởng

[Signature]
Phạm Xuân Thành

Ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập

[Signature]
Lê Đức Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Ngày 24 tháng 01 năm 2013, Công ty thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, theo đó Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh sang Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh với mã số doanh nghiệp mới 0100101322.

Tổng Công ty có vốn điều lệ là 66.000.000.000 VND, chia thành 6.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 45,2% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 54,8% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tổ 26, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	31/3/2014	1/1/2014	31/3/2014	1/1/2014
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	12 749 290 595	12 749 290 595	100%	100%
Cộng	16 864 631 512	16 864 631 512	100%	100%
	<u>29 613 922 107</u>	<u>29 613 922 107</u>	<u>100%</u>	<u>100%</u>

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý I năm 2013 như sau:

	Tại ngày 31/3/2014	Quý I năm 2014
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý I - 2014		496.764.255
Tổng tài sản	31.117.696.999	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>27.479.511.617</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>3.638.185.382</i>	
Tổng nợ phải trả	19.751.807.661	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>19.751.807.661</i>	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	12.749.290.595	
Lợi nhuận chưa phân phối	496.764.255	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý I - 2014		293.850.552
Tổng tài sản	29.558.179.717	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>26.561.157.596</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>2.997.022.121</i>	
Tổng nợ phải trả	14.364.970.136	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>14.364.970.136</i>	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	16.864.631.512	
Lợi nhuận chưa phân phối	293.850.552	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I năm 2014.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2013, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Tiền mặt	3.015.923.038	1 871 464 007
Tiền gửi ngân hàng	42.563.510.233	47 114 345 478
Cộng	<u>45.579.433.271</u>	<u>48 985 809 485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Phải thu khách hàng	256 445 127 822	279 162 501 565
Dự phòng phải thu khó đòi	-21 313 000 869	-21 313 000 869
Cộng	235 132 126 953	257 849 500 696

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Trả trước cho các bên thứ ba	56 507 102 568	23 449 245 630
Cộng	56 507 102 568	23 449 245 630

4.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản phải thu Công ty TNHH N&S của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện về việc cung cấp thiết bị đồng bộ máy phát điện Nhà máy Thủy điện Quảng Tín. Năm 2011, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện đã tiến hành làm đơn lên Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội để kiện Công ty TNHH N&S nhằm giải quyết thu hồi lại khoản trên. Cho đến tại thời điểm này, vụ kiện vẫn chưa có kết quả cuối cùng và tiếp tục được xử tại tòa phúc thẩm.

4.5 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Phải thu khác của bên thứ ba	5 695 697 661	6 264 688 054
Cộng	5 695 697 661	6 264 688 054

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Hàng mua đang đi đường	22 156 609 511	10 810 000 000
Nguyên liệu, vật liệu	181 721 662 215	150 615 111 881
Công cụ dụng cụ	653 926 569	634 049 192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100 926 888 947	136 501 114 822
Thành phẩm	129 720 228 462	111 088 897 568
Hàng hóa	1 129 132 000	540 342 000
Hàng gửi đi bán		
Giá gốc hàng tồn kho	436 218 447 704	410 189 515 463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	436 218 447 704	410 189 515 463

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	55.958.221.996	113.855.026.274	28.703.172.539	17.740.207.747	216.256.628.556
Mua sắm mới		3.540.080.991			3.540.080.991
XDCR hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		12.264.631.412			
Tại ngày 31/03/2014	55,958,221,996	105,130,475,853	28,703,172,539	17,740,207,747	207,532,078,135
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	38.586.281.487	64.953.110.830	17.972.160.987	13.962.224.690	135.473.777.994
Tặng trong kỳ	530.905.874	2.722.274.690	637.690.016	283.403.568	4,174,274,148
Giảm trong kỳ		12,224,125,654			
Tại ngày 31/03/2014	39,117,187,361	55,451,259,866	18,609,851,003	14,245,628,258	127,423,926,488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	17.371.940.509	48.901.915.444	10.731.011.552	3.777.983.057	80.782.850.562
Tại ngày 31/03/2014	16,841,034,635	49,679,215,987	10,093,321,536	3,494,579,489	80,108,151,647

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014				751.000.000	751.000.000
Mua sắm mới					
XDCB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2014				751.000.000	751.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014				354.257.572	354.257.572
Tăng trong kỳ				34.795.452	34.795.452
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2014				389 053 024	389 053 024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013				396 742 428	396 742 428
Tại ngày 31/03/2014				361 946 976	361 946 976

THUYẾT NING BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.1 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	3 096 114 000	3 096 114 000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện lực	596 114 000	596 114 000
Công ty cổ phần dịch vụ S/c nhiệt điện miền Bắc	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng	3,096,114,000	3,096,114,000

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết.

4.2 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Vay ngân hàng	293 446 926	264.380.384.530
Ngân hàng công thương Sông Anh	166	105.806.196.735
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	156 836 417 004	96.406.111.859
Ngân hàng TMCP An Bình	78 007 563 506	50.200.944.747
Ngân hàng TMCP Quân Đội	13 546 003 739	11.967.131.189
Ngân hàng TMCP Eximbank	11 967 131 189	33 089 810 728
Vay của cán bộ CNV trong Công ty	33 089 810 728	71.898.425.687
Nợ dài hạn đến hạn trả	74 013 412 603	1.550.319.700
Ngân hàng phát triển Việt Nam		1.550.319.700
Cộng	367 460 338 769	337.829.129.917

4.3 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Phải trả cho bên thứ ba	63 480 805 268	71.365.405.305
Cộng	63 480 805 268	71.365.405.305

4.4 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	75 898 592 474	54.691.472.089
Cộng	75 898 592 474	54.691.472.089

4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Thuế GTGT phải nộp	95 337 992	7.940.437.440
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 932 178 387	9.094.827.600
Thuế thu nhập cá nhân	1 170 919 034	436.646.206
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	413 896 050	132.982.186
Thuế phải nộp khác	149 402 317	372.979.992
Cộng	8,761,733,780	17.977.873.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 1/1/2014
Phải trả về cổ phần hóa	498.750.000	498.750.000
Phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.134.809.850	5.134.809.850
<i>Quý đầu tư phát triển và các khoản phải trả khác</i>	<i>5.134.809.850</i>	<i>5.134.809.850</i>
Kinh phí công đoàn	1.330.633.622	1.449.846.689
Phải trả khác	29.839.219.999	
<i>Hàng nhận ủy thác - Viện năng lượng</i>		<i>10.810.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>29.839.219.999</i>	<i>15.545.733.256</i>
Cộng	36.803.413.471	33.439.139.795

4.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Tổng Công ty đang trích 5% giá trị các đơn hàng đã tiêu thụ trong thời hạn cam kết bảo hành đã ghi trong hợp đồng mua bán giữa hai bên với thời hạn bảo hành 12 tháng.

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đồng góp vốn	Giấy ĐKKD		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/3/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	1.000VND	%	1.000VND	%	1.000VND	%
Tập đoàn ĐL Việt Nam	43.857.450	46,25%	43.857.450	46,25%	43.857.450	46,25%
Ông Nguyễn Văn Giang	6.746.440	7,11%	6.746.440	7,11%	6.746.440	7,11%
Các cổ đồng khác	43.553.260	45,92%	43.553.260	45,92%	43.553.260	45,92%
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,71	680.000	0,71	680.000	0,71
Cộng	94.837.150	100%	94.837.150	100%	94.837.150	100%

THUYẾT NING BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/3/2014 Cổ phiếu	Tại ngày 1/1/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.483.715	9.483.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.483.715	9.483.715
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	9.483.715	9.483.715
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.415.715	9.415.715
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	9.483.715	9.483.715
Mệnh giá cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	10 000	10 000

4.18.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2014	Năm 2013
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	5.255.909.735	41.412.764.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.803.715	6.827.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	597	6.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.18.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn CP		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Nguồn kinh phí chi sự nghiệp		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 1/1/2014	94.837.150.000	20.284.860.000	-1.360.000,000	86.938.217.280	535.485.797	9.113.123.297	13.355.726.869	57.420.973.395	281.125.536.638									
Lợi nhuận trong quý																		5.255.909.735
Tặng khác																		
Trả cổ tức																		
Chia các quỹ																		
Trích quỹ KT, PT, thường																		
Giảm khác																		271.005.000
Tại ngày 31/03/2014	94.837.150.000	20.284.860.000	-1.360.000,000	86.938.217.280	535.485.797	9.113.123.297	13.084.721.869	62.676.883.130	286.110.441.373									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	212 859 071 215	1 168 974 600 660
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, vật tư	208 140 838 676	1 019 418 321 807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 718 232 539	142 952 149 698
Doanh thu xây lắp		6 604 129 155

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, vật tư	154 279 616 176	793 677 278 171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18 150 543 079	94 383 467 525
Giá vốn xây lắp	0	5 987 412 646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-651 127 094
Cộng	172 430 159 255	893 397 031 248

5.3 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	6 017 428 669	33 341 953 681
Phí bảo lãnh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán		-65 700 000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6 323 911 468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		486 545 713
Cộng	6 017 428 669	40 095 710 862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Chi phí bảo hành sản phẩm		14 622 303 613
Chi phí đồ dùng văn phòng		714 631 737
Chi phí vận chuyển		27 706 213 500
Chi phí dịch vụ mua ngoài		38 531 182 343
Chi phí bằng tiền khác		832 847 518
Cộng	9 606 330 493	82 407 178 711

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý		42 480 564 369
Chi phí vật liệu quản lý		2 757 358 002
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng		491 720 095
Chi phí khấu hao TSCĐ		892 819 445
Thuế và các loại lệ phí		2 242 872 964
Chi phí dự phòng		14 466 558 259
Chi phí dịch vụ mua ngoài		354 067 071
Chi phí bằng tiền khác		36 791 093 438
Cộng	18 369 358 741	100 477 053 643

5.6 Thu nhập khác

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ thanh lý tài sản		702 636 364
Lợi nhuận từ CT cột thép Hyundai		1 479 970 030
Thu nhập khác	80	3 937 738 451
Cộng	80	6 120 344 845

5.7 Chi phí khác

	Quý I năm 2014	Năm 2013
Chi phí phá dỡ, bồi thường giải phóng mặt bằng		4 144 081 891
Chi phí khác	77 877 902	285 405 884
Cộng	77 877 902	4 429 487 775

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

